

QUYẾT ĐỊNH

Về độ mật của từng loại tài liệu,
vật mang bí mật Nhà nước trong ngành Ngân hàng

THÔNG ĐỌC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997, và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh số 30/2000/PL-UBTVQH10 ngày 28/12/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bảo vệ bí mật Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 33/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 15/2003/QĐ-TTg ngày 20/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật Nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật trong ngành Ngân hàng;

Căn cứ Quyết định số 151/2003/QĐ-BCA(A11) ngày 11/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật Nhà nước độ Mật trong ngành Ngân hàng;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định độ mật của từng loại tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước trong ngành Ngân hàng do các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Nhà máy in tiền quốc gia, tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và tổ chức khác có hoạt động ngân hàng soạn thảo, ban hành, thiết kế, xây dựng, tiếp nhận, xử lý.

Điều 2. Nguyên tắc xác định độ mật trong một số trường hợp:

1. Đối với những tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước chứa đựng thông tin ở nhiều cấp độ mật khác nhau thì độ mật của tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước

đó được xác định theo độ mật của thông tin có cấp độ mật cao nhất.

2. Đối với tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước chưa công bố, đơn vị xác định độ mật phải ghi rõ dòng chữ “chưa công bố” trên tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước đó.

Điều 3. Tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước trong ngành Ngân hàng thuộc độ “Tuyệt mật” gồm:

1. Tài liệu chưa công bố về phương án, kế hoạch phát hành tiền mặt vào lưu thông;

2. Tài liệu về kế hoạch và tình hình thực hiện cung ứng tiền hàng năm;

3. Đề án, kế hoạch đổi tiền và kết quả thu đổi tiền chưa công bố;

4. Đề án, phương án và kế hoạch thiết kế, chế bản mẫu tiền mới;

5. Bản mẫu thiết kế đã được phê duyệt, bản mẫu chế bản gốc (bản khắc gốc, phim gốc), mẫu in thử, mẫu đúc thử; thông số kỹ thuật, khoá an toàn của từng mẫu tiền và các giấy tờ có giá như tiền;

6. Tài liệu về yếu tố chống giả, thông số kỹ thuật không công bố của đồng tiền Việt Nam, giấy tờ có giá như tiền.

Điều 4. Tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước trong ngành Ngân hàng thuộc độ “Tối mật” gồm:

1. Tài liệu về số lượng tiền in, đúc và tiền phát hành;

2. Kế hoạch điều chuyển, lịch trình vận chuyển, điện báo vận chuyển tiền, tài sản quý và giấy tờ có giá (ngày, giờ xuất phát, địa điểm đi, đến, tuyến đường, loại phương tiện, khối lượng, giá trị, loại tài sản);

3. Sổ quỹ, sổ kế toán về Quỹ dự trữ phát hành;

4. Sổ phụ của các Kho tiền Trung ương;

5. Báo cáo thống kê, biên bản và báo cáo kiểm kê Quỹ dự trữ phát hành của các Kho tiền Trung ương, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố;

6. Tài liệu về bồi thu, bồi chi tiền mặt chưa công bố;

7. Tài liệu về số lượng và nơi lưu giữ dự trữ ngoại hối Nhà nước, kim loại quý hiếm, đá quý và các vật quý hiếm khác của Nhà nước do Ngân hàng Nhà nước quản lý, bảo quản;

8. Tài liệu về tiêu chuẩn, hạn mức, tỷ lệ cơ cấu dự trữ ngoại hối Nhà nước;

9. Báo cáo số dư tiền gửi ngoại tệ trên tài khoản của Ngân hàng Nhà nước mở tại đối tác nước ngoài;

10. Báo cáo chi tiết về các khoản đầu tư của Ngân hàng Nhà nước tại nước ngoài theo hình thức, kỳ hạn, đối tác và khu vực đầu tư;

11. Báo cáo số dư Quỹ dự trữ ngoại hối nhà nước, Quỹ Bình ổn và các nguồn ngoại tệ khác;

12. Báo cáo đánh giá về tình hình ủy thác đầu tư của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước;

13. Báo cáo về tình hình xếp hạng các đối tác nước ngoài của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước có số liệu về hạn mức đầu tư Dự trữ ngoại hối nhà nước tại mỗi đối tác.

14. Báo cáo kết quả giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước tại Sở Giao dịch; biên bản kiểm tra của Vụ Tổng kiểm soát tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

15. Tài liệu về phương án, kế hoạch đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng giám sát, kiểm soát đặc biệt;

16. Tài liệu về phương án, kế hoạch hợp nhất, sáp nhập, giải thể, mua bán, tổ chức lại tổ chức tín dụng chưa công bố;

17. Tài liệu về thiết kế nhà máy in tiền, nhà máy đúc tiền, kho tiền;

18. Quy trình công nghệ về in, đúc tiền và các giấy tờ có giá như tiền;

19. Công thức pha chế mực in tiền;

20. Tài liệu về cấp vắn series để in, đúc tiền;

21. Tài liệu về thiết kế hệ thống, cài đặt các hạng mục bảo đảm an ninh, bảo mật các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông của ngành Ngân hàng;

22. Tài liệu về thuật toán, phần mềm máy tính để xây dựng chữ ký điện tử và mã khoá bảo mật; mật mã, thuật toán dùng mã hoá dữ liệu;

23. Mã khoá bảo mật để tạo chữ ký điện tử, khoá bí mật để tạo chữ ký số trong các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông của ngành Ngân hàng;

24. Tài liệu về phương án chuẩn bị đàm phán và kết quả đàm phán các hiệp định, thoả thuận về tiền tệ và hoạt động ngân hàng được ký kết giữa Việt Nam và đối tác nước ngoài chưa công bố;

25. Bảng cân đối tiền tệ chi tiết của Ngân hàng Nhà nước;

26. Bảng cân đối tiền tệ tóm tắt của Ngân hàng Nhà nước;

Điều 5. Tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước trong ngành Ngân hàng thuộc độ "Mật" gồm:

1. Tài liệu về chiến lược phát triển ngành ngân hàng và các giải pháp thực hiện chưa công bố;

2. Các tài liệu về chủ trương, phương án, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước chưa công bố;

3. Báo cáo về tình hình giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng;

4. Tài liệu về đấu thầu, xét thầu các dự án do Ngân hàng Nhà nước thực hiện đang trong quá trình xem xét chưa công bố;

5. Bảng cân đối tài khoản kế toán, bảng cân đối kế toán, báo cáo kế hoạch thu nhập, chi phí và thuyết minh báo cáo tài chính của Ngân hàng Nhà nước chưa công bố;

6. Tài liệu, chứng từ về xuất kho, nhập kho các loại tiền của Nhà máy in tiền quốc gia, các Kho tiền Trung ương, Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố và các tổ chức tín dụng;

7. Lệnh điều chuyển tiền, tài sản quý và giấy tờ có giá;

8. Tài liệu, chứng từ về tiền tiêu huỷ;

9. Tài liệu quy định về ký hiệu các loại tiền và giấy tờ có giá như tiền;

10. Tài liệu, hồ sơ, phương án, bản vẽ thiết kế và lắp đặt hệ thống thiết bị, phương tiện kỹ thuật bảo đảm an toàn kho tiền, nhà máy in tiền, nhà máy đúc tiền.

11. Mã khóa cửa kho tiền và két tiền;

12. Báo cáo kết quả giám sát hoạt động in tiền tại Nhà máy in tiền Quốc gia;

13. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ giám sát an toàn tài sản tại các Kho tiền Trung ương;

14. Tài liệu về tiền giả chưa công bố;

15. Tài liệu liên quan đến tiền gửi và tài sản khác của từng khách hàng tại các tổ chức tín dụng;

16. Tài liệu chi tiết liên quan đến tiền gửi, tài sản khác của từng tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước;

17. Mã khoá, ký hiệu mật dùng trong điện báo nghiệp vụ ngân hàng; mã khoá truyền dữ liệu;

18. Mẫu chữ ký của chủ tài khoản, mẫu chữ ký dùng trong công tác thanh toán;

19. Ký hiệu mật dùng trong thanh toán và chuyển tiền của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (trừ thanh toán chuyển tiền điện tử);

20. Mã số quy định cho khách hàng để xác định thẻ cá nhân của người dùng thẻ thanh toán, thẻ tín dụng và các loại thẻ khác dùng trong hoạt động ngân hàng;

21. Mật khẩu truy cập hệ thống máy tính, hệ thống cơ sở dữ liệu; mật khẩu sử dụng các chương trình ứng dụng ngân hàng;

22. Tài liệu chưa công bố về hoạt động thanh tra, giám sát, xét giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng và phòng, chống rửa tiền, gồm:

a. Kế hoạch, chương trình công tác hàng năm của Thanh tra ngân hàng;

b. Văn bản chỉ đạo về hoạt động thanh tra, giám sát, xét giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng và phòng, chống rửa tiền;

- c. Báo cáo công tác thanh tra định kỳ;
- d. Báo cáo chuyên đề công tác xét, giải quyết khiếu nại tố cáo; báo cáo về phòng, chống tham nhũng và phòng, chống rửa tiền;
- e. Tài liệu về các vụ việc, nội dung đang trong quá trình thanh tra, kiểm tra; biên bản, kết luận thanh tra, báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra;

23. Kết quả xếp loại các tổ chức tín dụng hàng năm chưa công bố;

24. Tài liệu, hồ sơ liên quan đến các giao dịch do các cá nhân, tổ chức báo cáo Trung tâm Phòng chống rửa tiền theo quy định về phòng, chống rửa tiền.

25. Tài liệu về các vụ việc đang trong quá trình kiểm toán, kiểm soát chưa công bố; biên bản, kết luận kiểm toán, kiểm soát, báo cáo kết quả kiểm toán, kiểm soát chưa công bố; văn bản chỉ đạo hướng dẫn trong hoạt động kiểm toán, kiểm soát chưa công bố;

26. Báo cáo tình hình hoạt động, kết quả kiểm tra về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng và tổ chức khác có hoạt động ngân hàng chưa công bố;

27. Tài liệu về người viết đơn thư tố cáo; đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được thẩm tra, xác minh và giải quyết chưa công bố; tài liệu, vật có lưu trữ thông tin liên quan đến việc xác minh, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo chưa công bố;

28. Tài liệu về quy hoạch cán bộ diện Ban cán sự Đảng và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quản lý, gồm: tài liệu về nhân thân cán bộ; phiếu thăm dò tín nhiệm tại các Hội nghị giới thiệu nguồn cán bộ quy hoạch; biên bản Hội nghị liên tịch giữa lãnh đạo đơn vị với lãnh đạo Đảng, đoàn thể; nhận xét, đánh giá của cấp uỷ Đảng.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

Điều 7. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Nhà máy in tiền quốc gia, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Bộ Công an (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (2 bản);
- Bộ Tư Pháp (để kiểm tra);
- Lưu: VP, PC.

THỐNG ĐỐC *la*



NGUYỄN VĂN GIÀU